DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ attachment with decision: 579 ***/QĐ - VPCNCL ngày*** 08 ***tháng 03 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm thí nghiệm dệt may, Chi nhánh Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu dệt may tại Tp. Hồ Chí Minh**
Laboratory:	***Textile Testing Center, Branch of Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company in Ho Chi Minh city***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may**
Organization:	***Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Cơ, Hóa**
Field of testing:	***Chemical, Mechanical***
Người quản lý: *Laboratory manager*:	**Phạm Thị Ngọc Châu**
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 169**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 08 **/03/2025 đến ngày** 07 **/03/2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**345/128A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh** ***345/128A Tran Hung Dao Street, Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City***
Địa điểm/*Location:*	**345/128A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh** ***345/128A Tran Hung Dao Street, Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 39201194** Fax:
E-mail:	**ptntrsi.10@gmail.com** Website: **www.phanviendetmay.org.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Vật liệu dệt** ***Textile materials***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		TCVN 1750:1986 ASTM D2495-07(2024)
2.		Phân tích thành phần sợi *Fiber analysis*		AATCC TM20-2021 AATCC TM20A-2021e ISO 1833-1:2020 ISO 1833-2:2020 ISO 1833-3:2019 ISO 1833-4:2017 ISO 1833-5:2016 ISO 1833-6:2018 ISO 1833-7:2017 ISO 1833-8:2006 ISO 1833-9:2019 ISO 1833-10:2019 ISO 1833-11:2017 ISO 1833-12:2020 ISO 1833-13:2019 ISO 1833-14:2019 ISO 1833-15:2019 ISO 1833-16:2019 ISO 1833-17:2019 ISO 1833-18:2020 ISO 1833-19:2006 ISO 1833-20:2018 ISO 1833-21:2019 ISO 1833-24:2010
3.	**Xơ bông** ***Cotton***	Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of trash contents*		ASTM D2812-07(2021) TCVN 4184:1986
4.	**Sợi dệt** ***Yarn***	Xác định chỉ số sợi (độ nhỏ sợi) *Determination of yarn count (fineness)*		TCVN 5785:2009 ASTM D1907M-12(2018) ISO 2060:1994
5.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt sợi đơn *Determination of single yarn strength and elongation*		ASTM D2256/D2256M-21 ISO 2062:2009 BS EN ISO 2062:2009
6.		Xác định độ bền đứt con sợi *Determination of breaking strength of yarn in skein*	Độ bền/ *Tensile strength* ≤ 1 000 N Độ giãn/ *Elongation* ≤ 400 %	TCVN 5787:1994 ASTM D1578-93(2022)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Sợi dệt** ***Yarn***	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt vòng sợi *Determination of loop strength and elongation*	Độ bền/ *Tensile strength* ≤ 1 000 N Độ giãn/ *Elongation* ≤ 400 %	ASTM D2256/D2256M-21
8.		Xác định độ săn sợi đơn *Determination of twist of single yarn*		TCVN 5788:2009 ASTM D1422/D1422M-13(2020) ISO 2061:2015
9.		Xác định độ săn sợi xe *Determination of twist of plied yarn*		TCVN 5788:2009 ASTM D1423/D1423M-16(2022)
10.		Xác định độ không đều Uster của sợi từ xơ cắt ngắn *Determination of uster unevenness for staple yarn*		TCVN 5442:1991 ASTM D1425/D1425M-14(2020)
11.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định kiểu dệt *Determination of weave type*		TCVN 4897:1989 ISO 7211-1:1984 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020
12.		Xác định độ dày vải *Determination of fabric thickness*		TCVN 5071:2007 ASTM D1777-96(2019) ISO 5084:1996
13.		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Single tongue tear *Determination of tearing strength. Single tongue tear method*	Đến/ *To* 2 500 N	ASTM D2261-13(2024) JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020 (Method A1) ISO 13937-2:2000
14.		Xác định độ bền xé rách của vải dệt thoi. Phương pháp Double tongue tear *Determination of tearing strength of woven fabrics. Double tongue method*	Đến/ *To* 2 500 N	ISO 13937- 4:2000
15.		Xác định độ bền xé rách của vải dệt thoi. Phương pháp single tear *Determination of tearing strength of woven fabrics. Single tear method*	Đến/ *To* 2 500 N	ISO 13937-3:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Trapezoid tear *Determination of tearing strength. Trapezoid method*	Đến/ *To* 2 500 N	ASTM D5587-15(2024)
17.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Elmendorf tear *Determination of tearing strength Elmendorf method*	Đến/ *To* 64 N	ASTM D1424-21 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020 (Method D) ISO 13937-1:2000
18.		Xác định độ giãn vải đàn hồi *Determination of extension of elastic fabric*	< 400 %	ASTM D2594/D2594M-21 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020
19.		Xác định độ bền nén thủng. Phương pháp bi *Determination of bursting strength. Ball bursting method*	Đến/ *To* 2 500 N	TCVN 5796:1994 ASTM D3787-16(2020)
20.		Xác định độ bền nén thủng màng. Phương pháp khí nén *Determination of Bursting strength. Pneumatic method*	Đến/ *To* 1 250 kPa	ISO 13938-2:2019
21.		Xác định độ bền nén thủng màng. Phương pháp màng mỏng thủy lực *Determination of Bursting strength. Diaphragm bursting method (hydraulic method)*	Đến/ *To* 2 000 kPa	ASTM D3786/D3786M-18(2023)
22.		Xác định lực lớn nhất để xé rách đường may. Phương pháp băng vải *Determination of maximum force to seam rupture. Strip method*	Đến/*To* 2 500 N	ISO 13935-1:2014
23.		Xác định độ trượt đường may *Determination of seam slippage*		ASTM D1683/D1683M-22 ISO 13936-1:2004
24.	**Dây khóa kéo** ***Zipper***	Xác định độ bền dây khóa kéo *Determination of zipper strength*		ASTM D2061-07(2021)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định góc hồi nhàu. Phương pháp đo góc *Determination of the angle of recovery* *Measuring the angle of recovery method*	< 180 °	ISO 2313-1:2021 AATCC TM66-2017e2
26.		Xác định độ vón hạt và xù lông. Phương pháp dùng hộp thử vón kết *Determination of propensity to surface fuzzing and to pilling.* *Pilling box method*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	ISO 12945-1:2020 JIS L 1076:2012 (Method A)
27.		Xác định độ vón bề mặt của vải. Phương pháp random tumbler *Determination of pilling resistance.* *Random tumbler method*		ASTM D3512/D3512M-22 JIS L 1076:2012 (Method D)
28.		Xác định độ vón bề mặt của vải. Phương pháp Martindale *Determination of pilling resistance.* *Martindale method*		ISO 12945-2:2000 ASTM D4970/D4970M-22
29.		Xác định độ xù lông, vón gút trên bề mặt vải *Pilling resistance*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	GB/T 4802.1-2008
30.		Xác định độ chống mài mòn. Phương pháp Martindale xác định mẫu bị phá hủy *Determination of abrasion resistance.* *Martindale method for determination of specimen breakdown*		ISO 12947-2:2016 ISO 5470-2:2021 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020 (Method E)
31.		Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale xác định sự giảm khối lượng *Determination of abrasion resistance.* *Martindale method for determination of mass loss*		ISO 12947-3:1998 ASTM D4966-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp Martindale đánh giá sự thay đổi ngoại quan *Determination of abrasion resistance. Martindale method for assessment of the appearance change*		ISO 12947-4:1998
33.		Xác định độ nhỏ sợi tách ra từ vải *Determination of yarn count removed from fabric*		TCVN 5095:1990 ASTM D1059-17(2022) ISO 7211-5:2020
34.		Xác định độ săn sợi tách ra từ vải *Determination of twist of yarn removed from fabric*		TCVN 5094:1990 ISO 7211-4:1984 ASTM D1422/D1422M-13(2020) ASTM D1423/D1423M-16(2022)
35.		Xác định độ thấm nước. Phương pháp phun tia *Determination of water repellency. Spray test*		ISO 4920-2012 AATCC TM22-2017
36.		Xác định tính cháy *Determination of flammability*		16 CFR Part 1610 ASTM D1230-22
37.		Xác định độ cong và lệch góc của vải dệt thoi và dệt kim *Determination of bow and skew in woven and knitted fabrics*		ASTM D3882-08(2020)
38.		Xác định sự xiên lệch hàng vòng và hàng cột của vải dệt kim và sản phẩm dệt kim. *Determination of distortion of courses and wales in knitted fabrics and garments.*		TCVN 5800:1994
39.		Xác định độ xoắn sau giặt tại nhà *Determination of skewness after home laundering*		AATCC TM179-2023
40.		Xác định sự thay đổi kích thước vải khi chịu tác động của hơi nước tự do *Determination of dimensional change of fabrics when subjected to the action of free steam*		ISO 3005:1978

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
41.	**Vải và sản phẩm dệt** *Fabric and textile products*	Đánh giá độ phẳng của vải sau giặt tại nhà *Evaluation of smoothness appearance of fabrics after home laundering*	Cấp 1 ~ 5 SA 1 ~ 5	AATCC TM124-2018te ISO 7768:2009
42.		Đánh giá độ phẳng đường may *Evaluation of seam smoothness*	Cấp 1 ~ 5 SS 1 ~ 5	AATCC TM88B-2018te ISO 7770:2009
43.		Đánh giá mức độ giữ (gấp) nếp *Evaluation of crease retention*	Cấp 1 ~ 5 CR 1 ~ 5	AATCC TM88C-2018te ISO 7769:2009
44.		Đánh giá ngoại quan sau giặt *Evaluation of appearance after washing*		AATCC TM143-2018te ISO 15487:2018
45.		Xác định độ nhăn của vải. Phương pháp đánh giá ngoại quan *Determination of wrinkle recovery Visual observation method*		AATCC TM128-2017e2
46.		Đo khả năng thoát hơi nước của vải *Measurement of water vapour Permeability*		BS 7209:1990
47.		Xác định độ xước móc của sợi. Phương pháp Mace Snag *Determination of snagging resistance. Mace Snag method*		ASTM D3939/D3939M-13(2017)
48.		Xác định độ thoáng khí của vải *Determination of air permeability*		ISO 9237:1995
49.		Xác định khả năng chống thấm nước. Phương pháp phun mưa *Determination of water resistance. Rain test method*		AATCC TM35-2018e2
50.		Xác định chiều rộng và chiều dài vải *Determination of fabric width and length*		TCVN 5792:1994 TCVN 7834:2007 ASTM D3774-18(2024) ISO 22198:2006 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
51.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định khối lượng vải *Determination of fabric weight*		TCVN 8042:2009 ASTM D3776/D3776M-20 ISO 7211-6:2020 ISO 3801:1977 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020
52.		Xác định mật độ vải *Determination of fabric count*		TCVN 1753:1986 ASTM D3775-17(2023) ISO 7211-2:2024 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020 TCVN 5794:1994
53.		Xác định độ bền kéo đứt và độ dãn đứt. Phương pháp băng vải *Determination of tensile strength and elongation.* *Strip method*	Độ bền/ *Strength* ≤ 250 Kgf Độ giãn/ *Elongation* ≤ 400 %	TCVN 1754:1986 ISO 13934-1:2013 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020
54.		Xác định độ bền kéo đứt. Phương pháp grab *Determination of tensile strength.* *Grab method*		ISO 13934-2:2014 ASTM D5034-21 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020
55.		Sự thay đổi kích thước sau giặt *Determination of dimensional changes after washing*		TCVN 8041:2009 AATCC TM135-2018t AATCC TM150-2018t JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020 (A, B, C, D) JIS L 1057:2012 ISO 5077:2007 & ISO 6330:2021
56.		Xác định khả năng chống trượt sợi tại đường may của vải dệt thoi. Phương pháp tải cố định *Determination of the slippage resistance of yarns at seam in woven fabrics.* *Fixed load method*		ISO 13936-2:2004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
57.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. Phương pháp strip *Determination of tensile strength and elongation. Strip method*		TCVN 5795:1994
58.		Xác định chiều dài vòng sợi trong vải và sản phẩm dệt kim *Determination of yarn loop length in knitted fabrics and knitted products*		TCVN 5799:1994
59.		Xác định độ bền màu với giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda *Determination of colour fastness to wash with soap or soap with soda*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	TCVN 7835-C10:2007 ISO 105-C10:2006
60.		Xác định độ bền màu với giặt gia dụng và giặt thương mại *Determination of colour fastness to domestic and commercial laundering*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	ISO 105-C06:2010
61.		Xác định độ bền màu với giặt và giặt là *Determination of colour fastness to washing and laundering*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	JIS L0844- 2011 Method B
62.		*Xác định độ bền màu với giặt – Phương pháp giặt tăng tốc* *Determination of colorfastness to Laundering: Accelerated*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	AATCC TM61-2013e(2020)
63.		Xác định độ bền màu với giặt khô *Determination of colour fastness to dry cleaning*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	TCVN 5232:2002 ISO 105-D01:2010 JIS L 0860:2020 AATCC TM132-2004e3(2013)e3
64.		Xác định độ bền màu với ma sát *Determination of colour fastness to rubbing (crocking)*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1~5*	TCVN 4538:2007 ISO 105-X12:2016 AATCC TM8-2016e(2022)e JIS L 0849:2024
65.		Xác định độ bền màu ma sát với dung môi hữu cơ *Determination of colour fastness to rubbing with organic solvent*	Cấp 1~ 5 *Grade 1~5*	ISO 105-D02:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
66.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định độ bền màu với mồ hôi *Determination of colour fastness to perspiration*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	TCVN 7835-E04:2010 ISO 105-E04:2013 AATCC TM15-2013e JIS L 0848:2004
67.		Xác định độ bền màu với nước *Determination of colour fastness to water*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	TCVN 7835-E01:2011 ISO 105-E01:2013 AATCC TM107-2022e JIS L 0846:2004
68.		Xác định độ bền màu với nước biển *Determination of colour fastness to sea water*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	TCVN 5233:2002 ISO 105-E02:2013 AATCC TM106-2009e(2023)e JIS L 0847:2004
69.		Đánh giá khuynh hướng ngả vàng phenol của vật liệu *Assessment of the potential to Phenolic Yellowing of materials*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	ISO 105-X18:2007 TCVN 7835-X18:2013
70.		Xác định độ bền màu với nước được khử trùng bằng clo (nước bể bơi) *Determination of colour fastness to chlorinated water (swimming-pool water)*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	TCVN 7835-E03:2011 ISO 105-E03:2010 AATCC TM162-2011e2 JIS L 0884:1996
71.		Xác định độ bền màu với chất tẩy Hydro Peroxide *Determination of colour fastness to bleaching with Hydrogen Peroxide*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1~ 5*	ISO 105-N02:1993 AATCC TM101-2019
72.		Xác định độ bền màu với chất tẩy Hypoclorit *Determination of colour fastness to bleaching with hypochlorite*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1~ 5*	ISO 105-N01:1993 JIS L 0856:2002
73.		Xác định độ bền màu khi giặt với chất tẩy oxy *Determination of colour fastness to laundering with Oxygen Bleach*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	JIS L 0889:2014
74.		Xác định độ bền màu với tẩy clor và không clor (Phép thử điểm) *Determination of colour fastness to chlorine and/or non-chlorine bleach (spot test)*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	PPNB-VTRSI LTD04/LTD05:1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định độ bền màu với vết nước *Determination of colour fastness to water spotting*	Cấp 1 ~5 *Grade 1 ~ 5*	ISO 105-E07:2010 AATCC TM104-2010(2014)e2
76.		Xác định độ bền màu với vết a xít *Determination of colour fastness to acid spotting*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	ISO 105-E05:2010
77.		Xác định độ bền màu với vết kiềm *Determination of colour fastness to alkali spotting*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	ISO 105-E06:2006
78.		Đánh giá sự di chuyển màu từ vải đến lớp phủ PVC *Assessment of migration of textile colors into polyvinyl chloride coatings*	Cấp 1 ~ 5 *Grade 1 ~ 5*	ISO 105-X10:1993
79.		Xác định độ bền màu với ánh sáng nhân tạo. Phương pháp đèn thủy ngân cao áp *Determination of colour fastness to artificial light. Mercury hight voltaic lamp method*	Cấp 1 ~ 8 *Grade 1 ~ 8*	TCVN 5823:1994
80.		Xác định độ bền màu với ánh sáng nhân tạo. Phương pháp đèn xenon *Determination of colour fastness to artificial light. Xenon arc fading lamp method*	Cấp 1~ 8 *Grade 1~ 8 or* Cấp L2 ~ L9 *Grade L2 ~ L9*	TCVN 7835-B02:2007 ISO 105-B02:2014 AATCC TM16.3-2020 JIS L 0843:2024
81.		Xác định độ trắng *Determination of whiteness*		TCVN 5236:2002 ISO 105-J02:1997 & ISO 105-J02:1997/Cor 1:1998
82.		Xác định độ lệch màu *Determination of color differences*		ISO 105-J01:1997
83.		Xác định pH của dung dịch chiết *Determination of pH of aqueous extract*		ISO 3071:2020 AATCC TM81-2022 JIS L 1096:2010 & Amendment 1:2020 TCVN 7422:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
84.	**Vải và sản phẩm dệt** ***Fabric and textile products***	Xác định độ bền mài mòn. Phương pháp uốn và mài mòn *Determination of abrasion resistance of textile fabrics. Flexing and abrasion method*		ASTM D3885-07a(2019)
85.		Xác định khả năng kháng nước. Phương pháp lực thủy tĩnh *Determination of the resistance to water penetration. Hydrostatic pressure method*		ISO 811:2018 AATCC TM127-2017(2018)e
86.		Xác định độ bền màu với nhiệt khô (trừ là ép) *Determination of colour fastness to dry heat (excluding pressing)*		AATCC TM117-2019 ISO 105-P01:1993 TCVN 5478:2002
87.		Xác định độ bền màu với là ép nóng *Determination of colour fastness to hot pressing*	Cấp 1 ~ 5 Grade 1 - 5	ISO 105-X11:1994 AATCC TM133-2020e TCVN 7835-X11:2007
88.		Xác định độ bền màu thuốc nhuộm trong lưu trữ *Determination of colour fastness to dye transfer in storage*	Cấp 1 ~ 5 Grade 1 - 5	AATCC TM163-2013e(2020)e4 – option II JIS L 0854:2013
89.	**Cúc nhựa có lỗ để thùa chỉ** ***Plastic sews - through buttons***	Xác định độ bền va đập *Determination of impact resistance*		ASTM D5171-15(2020)
90.	**Cúc bấm** ***Snap fasteners***	Xác định độ kháng đóng/ mở cúc bấm *Determination of resistance of snapping/unsnapping of snap fasteners*		ASTM D4846-96(2021)
91.	**Cúc** ***Button***	Thử độ bền kéo *Tension test*	< 3000 N (CRE)	EN 17394-2:2020
92.	**Nút bấm** ***Press fastneners***	Thử độ bền kéo *Tension test*	< 3000 N (CRE)	CEN/TS 17394-3:2021
93.	**Phụ kiện dệt may** ***Textile accessories***	Xác định độ bền của phụ kiện đính vào sản phẩm *Determination of Attachment strength of trims*	-	CEN/TS 17394-4:2021
94.		Thử lực kéo *Tension test*	< 3000 N (CRE)	EN 71-1:2014 &A1:2018, Mục/Clause 8.4

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Vật liệu và sản phẩm dệt** ***Textiles and textile products***	Xác định Formanlđehyt tự do và thủy phân. Phương pháp UV-Vis *Determination of free and hydrolysed formaldehyde content.* *UV-Vis method*	16 mg/kg	TCVN 7421-1:2013 ISO 14184-1:2011 AATCC TM206-2020 JIS L 1041: 2011
2.		Xác định một số amin thơm giải phóng từ chất màu azo bằng cách chiết và không chiết xơ. Phương pháp GCMS, HPLC *Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants with and without extracting the fibres.* GCMS, HPLC *Method*	5 mg/kg	ISO 14362-1:2017 TCVN 12512-1:2018
3.		Xác định một số amin thơm giải phóng từ chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen. Phương pháp GCMS, HPLC *Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants which may release 4-aminoazobenzene.* GCMS, HPLC *Method*	5 mg/kg	ISO 14362-3:2017 TCVN 12512-3:2018
4.	**Vật liệu và sản phẩm dệt** ***Textiles and textile products***	Định tính loại thuốc nhuộm được sử dụng trong hàng dệt may *Qualitative identification of dyestuff classes used in textiles*	-	ISO 16373-1:2015

{1} Phụ lục các amin thơm/ *Aromatic amines annex*

No	Tên hợp chất	Cas No.	No	Tên hợp chất	Cas No.
1	4-aminodiphenyl	92-67-1	12	3,3`-dimethylbenzidine	119-93-7
2	Benzidine	92-87-5	13	3,3`-dimethyl-4,4`-di-aminodi-phenylmethane	838-88-0
3	4-chloro-o-toluidine	95-69-2	14	p-cresidine	120-71-8
4	2-naphthylamine	91-59-8	15	4,4`-methylene-bis- (2-chloroaniline)	101-14-4
5	o-aminoazotoluene	97-56-3	16	4,4`oxydianiline	101-80-4
6	2-amino-4-nitrotoluene	99-55-8	17	4,4`thiodianiline	139-65-1
7	p-chloroaniline	106-47-8	18	o-toluidine	95-53-4
8	2,4-diaminoanisole	615-05-4	19	2,4-toluendiamine	95-80-7
9	4,4`-diaminodiphenylmethane	101-77-9	20	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
10	3,3`-dichlorobenzidine	91-94-1	21	2-methoxyaniline	90-04-0
11	3,3`-dimethoxybenzidien	119-90-4	22	4-aminoazobenzene	60-09-3

Chú thích/ *Notes:*

ISO: *The International Organization for Standardization*

EN: *European Standard*

AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*

AOAC: *the association of analytical communities/ Association of Official Analytical Chemist*

ASTM: *the American Society for Testing and Materials*

BS: *British Standard*

PPNB-VTRSI: Phương pháp thử nội bộ/*Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*